

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /2007/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 48 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá các loại đất năm 2008
trên địa bàn thị xã Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2007/NQ-HĐND ngày 05/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khó VII - Kỳ họp thứ 10 về khung giá tối đa, tối thiểu và mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (áp dụng từ ngày 01/01/2008).

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2221/TTr-STC-GCS ngày 14 tháng 12 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Bảo Lộc, để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có

thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân thị xã Bảo Lộc có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thị xã Bảo Lộc gửi Sở Tài chính (chủ trì), Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong các trường hợp sau:

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

2. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn thị xã Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng, Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 06/3/2007 về việc điều chỉnh, bổ sung quy định giá các loại đất năm 2007 trên địa bàn thị xã Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng của UBND tỉnh Lâm Đồng.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thị xã Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-g/

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH và Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Hòa

- Nếu bạn muốn gửi tài liệu in đi xa
- Hay bạn có tài liệu muốn chia sẻ với mọi người
- Không cần scan, chỉ cần Fax vào số (04) 275.45.11
Tài liệu sẽ được số hoá thành file (như file này) ngày sau khi bạn
Fax tài liệu xong và chúng tôi sẽ gửi lại file tài liệu cho bạn.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008

TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẢO LỘC - TỈNH LÂM ĐỒNG

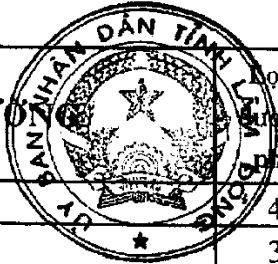
(Kèm theo Quyết định số 46 /2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:



Số TT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo)	
	- Từ mép lộ giới Quốc lộ 20 -> 100m	4 3.000
	- Đoạn kế tiếp -> ngã ba đầu dốc Cầu Đại Bình	1.200
	- Đoạn còn lại	4 600
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ)	
	- Từ đường Trần Phú -> hết Yết Kiêu	3 3.600
	- Sau Yết Kiêu -> hết Nguyễn Đình Chiểu	4 1.800
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu -> hết Cao Bá Quát	3 3.000
	- Sau Cao Bá Quát -> giáp huyện Bảo Lâm	4 840
3	Đường Trần Phú (QL20)	
	- Sau trụ sở CA P.Lộc Tiến -> hết Nguyễn Tri Phương	2 1.680
	- Sau Nguyễn Tri Phương -> trước Trà Hương Kim Thảo	2 3.000
	- Từ Trà Hương Kim Thảo -> hết đường 1/5	1 4.800
	- Sau đường 1/5 -> hết Đội Cấn	1 8.400
	- Sau Đội Cấn -> hết Trường TH Lộc Sơn 1	1 6.000
	- Sau trường TH Lộc Sơn 1 -> hết Trần Hưng Đạo	2 3.000
	- Sau Trần Hưng Đạo -> cầu Minh Rồng	4 1.200
	Đường nằm trên địa bàn các Phường:	
	PHƯỜNG I:	
1	Đường Nguyễn Công Trứ	
	- Từ Hoàng Văn Thụ -> hết Hồ Tùng Mậu	2 6.000
	- Sau Hồ Tùng Mậu -> hết Phan Bội Châu	2 4.800
	- Sau Phan Bội Châu -> hết đường 28/3	1 8.400
	- Sau đường 28/3 -> Chu Văn An	2 3.600
	Riêng đoạn cách Võ Thị Sáu 100m -> Bà Triệu	1 6.000
2	Đường Phan Bội Châu	
	- Từ Hồng Bàng -> hết Nguyễn Công Trứ	1 4.800
	- Sau Nguyễn Công Trứ -> hết Lê Thị Pha	1 8.400

Số TT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
	- Sau Lê Thị Pha -> hết Mê Linh	1	6.000
3	Đường Lê Hồng Phong	1	
	- Từ Hồng Bàng -> hết Kim Đồng	1	6.000
	- Sau Kim Đồng -> hết Trần Phú	1	8.400
4	Đường 28/3		
	- Từ Hồng Bàng -> hết Trần Phú	1	6.000
	- Sau Trần Phú -> trường Thăng Long	3	3.000
5	Đường Lý Tự Trọng	2	4.800
6	Đường Hồng Bàng	1	4.800
7	Đường Kim Đồng		3.600
8	Đường Lê Thị Pha		
	- Từ Phan Đăng Lưu -> hết Phan Bội Châu	1	4.800
	- Sau Phan Bội Châu -> đường 28/3	1	8.400
	- Mặt sau khu thương mại	1	6.000
	- Sau 28/3 -> Lý Tự Trọng	2	2.400
9	Đường Đề Thám	1	6.000
10	Đường Mê Linh	2	4.200
11	Đường Phan Đăng Lưu		
	- Từ Nguyễn Công Trứ hết Lê Thị Pha	3	1.800
	- Sau Lê Thị Pha -> Hà Giang	2	3.000
12	Đường Lý Thường Kiệt		
	- Từ mép lộ giới Nguyễn Công Trứ -> 100m	4	1.440
	- Đoạn kế tiếp -> Đinh Tiên Hoàng	4	960
	- Sau Đinh Tiên Hoàng -> hết Bùi Thị Xuân	3	2.400
	- Sau Bùi Thị Xuân -> hết Hoàng Văn Thụ		4.200
	- Sau Hoàng Văn Thụ -> hết Đào Duy Từ		2.400
	- Sau Đào Duy Từ -> hết Cao Bá Quát	3	960
	- Sau Cao Bá Quát -> giáp Bảo Lâm	4	360
13	Đường Hà Giang	1	5.400
14	Đường Hai Bà Trưng	2	4.200
15	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1	6.000
16	Đường Phạm Hồng Thái	2	2.400
17	Đường Huyền Trân Công Chúa	2	2.400
18	Đoạn nối Lê Thị Pha -> Lê Thị Hồng Gấm	2	2.400
19	Đoạn nối Lê Hồng Phong -> Phan Bội Châu	2	2.400
20	Đường Phan Đình Giót		



Số TT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường	Đơn giá đất
	- Từ Phan Bội Châu -> Bùi Thị Xuân	4	480
	- Sau Bùi Thị Xuân -> Hồ Tùng Mậu	3	1.200
21	Đường Bùi Thị Xuân		
	- Từ Hồ Tùng Mậu -> Lý Thường Kiệt	2	3.600
	- Sau Lý Thường Kiệt -> hết Chu Văn An	2	1.800
	- Sau Chu Văn An -> Hồ Nam Phương	4	360
22	Đường Hồ Tùng Mậu	2	
	- Từ Nguyễn Công Trứ -> hết Nhà số 35	2	5.400
	- Sau Nhà số 35 -> Lý Thường Kiệt	2	3.600
23	Đường Hoàng Văn Thụ	2	
	- Từ Hà Giang - hết Nguyễn Công Trứ	2	3.600
	- Sau Nguyễn Công Trứ -> hết Cty Công trình đô thị Bảo Lộc	2	5.400
	- Sau Cty Công trình đô thị Bảo Lộc -> hết	2	3.600
24	Đường Phạm Ngọc Thạch		
	- Từ Hà Giang -> Bệnh viện YHDT (đường cũ)	4	1.800
	- Từ Hà Giang -> Lý Thường Kiệt (đường mới)	3	2.400
25	Đường Cù Chính Lan	3	1.800
26	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3	
	- Từ Hồng Bàng -> hết Nhà số 7		1.440
	- Sau Nhà số 7 -> hết		960
27	Đường Ngô Thời Nhậm	2	3.600
	PHƯỜNG II:		
1	Đường Lê Văn Tám		
	- Từ Lý Tự Trọng -> Nguyễn Văn Trỗi	3	2.400
	- Sau Nguyễn Văn Trỗi -> hết đường	3	1.200
2	Đường Thủ Khoa Huân		
	- Từ Hồng Bàng -> Nguyễn Công Trứ	2	3.600
	- Sau Nguyễn Công Trứ -> Nguyễn Văn Trỗi	3	1.200
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi		
	- Từ Trần Phú -> Lê Văn Tám	1	4.800
	- Sau Lê Văn Tám -> Nguyễn Công Trứ	2	3.600
4	Đường Ký Con	2	3.600
5	Đường Phạm Ngũ Lão	1	4.800
6	Đường Quang Trung		
	- Từ Ký Con -> hết Võ Thị Sáu	2	4.800
	- Sau Võ Thị Sáu -> hết Bà Triệu	3	2.400

Số TT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
	- Sau Bà Triệu -> Lý Thường Kiệt	4	360
7	Đường Võ Thị Sáu	2	4.800
8	Đường giữa Nguyễn Văn Trỗi và Lý Tử Trọng	4	1.200
9	Đường Đinh Tiên Hoàng		
	- Từ Hồng Bàng -> hết Trung tâm Y tế	3	4.800
	- Sau Trung tâm Y tế -> hết Nhà số 36	4	1.800
	- Sau nhà số 36 -> Chu Văn An		1.200
10	Đường Phan Đình Phùng		
	- Từ Nguyễn Công Trứ -> hết Nguyễn Thái Học	2	3.600
	- Sau Nguyễn Thái Học -> hết cổng nghĩa trang P.2	3	1.800
	- Sau cổng Nghĩa trang P.2 -> hết ngã rẽ SCAVI	4	480
	- Đoạn còn lại	4	240
11	Đường Nguyễn Thái Học		
	- Từ Nguyễn Công Trứ -> hết Nguyễn Chí Thanh	3	3.600
	- Sau Nguyễn Chí Thanh -> Phan Đình Phùng		2.400
12	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học -> Cổng hồ Nam Phương)	4	1.800
13	Đường Hoàng Hoa Thám	4	360
14	Huỳnh Thúc Kháng (Trần Phú -> Phan Đình Phùng) đường nhựa	2	3.600
15	Đường Tây Sơn	4	1.200
16	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4	1.200
17	Đường Nguyễn Khuyến	4	1.440
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	4	
	- Từ Bà Ke -> hết Nguyễn Thái Học		360
	- Sau Nguyễn Thái Học -> hết đường số 1		600
19	Đường Yên Thế	4	360
20	Đường Tuệ Tĩnh	4	360
21	Đường Hà Huy Tập	4	960
22	Đường Nguyễn Trung Trực	4	960
23	Đường Võ Văn Tần	4	720
24	Đường Bà Ke	4	360
25	Đường Trần Nguyên Hân	4	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh -> hết đường nhựa		480
	- Đoạn còn lại (đường đất)		360
26	Đường Chu Văn An	2	2.400
27	Đường Bà Triệu	4	1.800

Số TT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
28	Đường Lê Quý Đôn	4	720
	PHƯỜNG B'LAO:		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Từ Đường 1/5 -> Bế Văn Đàn	4	1.800
	- Sau Bế Văn Đàn -> Trần Quốc Toản	3	2.400
	- Sau Trần Quốc Toản -> Trần Phú	3	1.800
2	Đường 1/5		
	- Từ Trần Phú -> hết cổng Nhà máy Chè 1/5	2	3.000
	- Sau cổng NM Chè 1/5 -> cổng Nam Phương	4	960
	- Sau cổng Nam Phương -> suối nhỏ (ranh giới giữa phường B'Lao - xã Lộc Châu)	4	480
3	Đường Trần Quốc Toản		
	- Từ Trần Phú -> hết VP Đội 1	3	2.400
	- Đoạn còn lại	4	960
4	Đường Bế Văn Đàn		
	- Từ Trần Phú -> Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.400
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai -> cổng nghĩa trang	4	1.200
	- Đoạn còn lại		360
	PHƯỜNG LỘC SƠN		
1	Đường Lam Sơn		
	- Từ mép lộ giới đường Trần Phú vào 300m (cả hai đầu)	4	1.440
	- Đoạn còn lại		720
2	Đường Đội Cấn	3	1.800
3	Đường Tô Hiệu	4	600
4	Đường Yết Kiêu (VP Cty Thủy Điện ĐHD -> trạm VTNN)		720
5	Đường Triệu Thị Trinh (đường Sa Mù) từ nghĩa trang P. Lộc Sơn -> Yết Kiêu		360
	PHƯỜNG LỘC PHÁT		
1	Đường Đào Duy Từ		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ -> suối Da M'Drông		600
	- Từ Phạm Ngọc Thạch -> Lý Thường Kiệt		600
2	Đường Phùng Khắc Khoan		480
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu		1.080
	- Đoạn cách Cao Bá Quát trong vòng cự ly 300m		480
4	Đường Tăng Bạt Hổ		480

Số TT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Loại đường phố	Đơn giá đất
5	Đường Ngô Quyền		480
6	Đường Cao Bá Quát		480
7	Đường Trần Bình Trọng		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ -> hết Nguyễn Trãi	4	960
	- Sau Nguyễn Trãi -> Đoàn Thị Điểm		600
8	Đường Trần Nguyên Đán	4	480
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ -> Lý Thường Kiệt)		360
10	Đường Đoàn Văn Bơ (từ Cao Bá Quát -> Nguyễn Thái Bình)		360
	PHƯỜNG LỘC TIẾN		
1	Hẻm 520		360
2	Đường Nguyễn Trường Tộ		600
3	Đường Châu Văn Liêm		720
4	Đường Trần Cao Vân		360
5	Đường Nguyễn Tri Phương		
	- Từ Trần Phú -> hết Nhà thờ	3	1.560
	- Sau Nhà thờ -> hết Lê Quý Đôn		1.200
	- Sau Lê Quý Đôn -> hết	4	360
6	Đường Phan Chu Trinh		
	- Từ Trần Phú -> hết Nhà thờ	3	960
	- Sau Nhà thờ -> hết	4	360
	B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:		
	B.1- Đất ở tại nông thôn khu vực 1:		
	XÃ LỘC AN		
1	Quốc lộ 20		
	- Sau cầu Minh Rồng -> hết nhà số 27 Trần Phú		960
	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi -> hết Cty Phú Cường	4	1.440
	- sau nhà 27 Trần Phú -> giáp xã Lộc An (Bảo Lâm)	4	720
2	Đường Âu Cơ		
	- Từ QL20 đến cống giáp thôn Nausri		480
	- Đoạn còn lại		240
3	Đường Lạc Long Quân		480
4	Đường Nguyễn Trú (đoạn giáp Âu Cơ -> Phan Hành Sơn)		240

Số TT	ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
5	Đường: Võ Trường Toản, Cao Sơn, Tô Vĩnh Diện, Phan Hàng Sơn, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Lương Bằng.	240
	XÃ LỘC THANH	
1	Đường Lê Lợi	
	- từ Nguyễn Văn Cừ -> 100m	4 3.000
	- Đoạn kế tiếp -> hết Nguyễn Trãi	1.440
	- sau Nguyễn Trãi -> sau UBND xã 200m	1.200
	- Đoạn kế tiếp -> Quốc lộ 20	4 720
2	Đường Nguyễn Du	360
3	Đường Nguyễn Trãi	360
4	Đường Đoàn Thị Điểm	
	- Từ Nguyễn Trãi -> hết Nhà thờ Thanh Xuân	600
	- Sau Nhà thờ -> hết	360
5	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	- Sau cầu Bôxít -> cầu Thủy điện Đam rồng	1.800
	XÃ ĐẠI LÃO	
1	Quốc lộ 20	
	- Từ Đèo Bảo Lộc -> hết ngã ba B'Lao Se're	4 240
	- Sau B'Lao Se're -> hết trường MG BC Đại Lão	4 360
	- Sau trường MG BC Đại Lão -> hết cổng NM Việt Ý	840
	- Sau cổng NM Việt Ý -> cầu Đại Lão	3 720
	XÃ LỘC CHÂU	
1	Quốc lộ 20	
	- Từ cầu Đại Lão -> đầu XN Ươm tơ tháng 8	720
	- Từ XN Ươm tơ tháng 8 -> đầu Nghĩa trang liệt sỹ	3 600
	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ -> hết trụ sở CA P.Lộc Tiến	3 960
	Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu	2 1.800
2	Đường Võ Văn Ngân	
	- Từ Quốc lộ 20 -> hết nhà số 74 (đầu ngã rẽ trái)	360
3	Đường 1/5	
	- Từ sau suối nhỏ (ranh giới với P. B'Lao) -> hết	240
	Xã Đam B'ri	
1	Đường Nguyễn Chí Thanh	
	- Sau Cổng hồ Nam Phương -> hết	360

B.2. Đất ở tại nông thôn khu vực 2:

Áp dụng cho những lô đất không có trong các vị trí nêu tại mục B.1 trên đây.

Đơn vị tính: Ngàn đồng/m²

TT	Địa bàn	Đơn giá đất
1	- Xã Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu	90
2	- Xã Đại Lào, Đam Bri	60

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

C.1- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm: đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà bảo tồn, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, **bằng giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí và cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Mục A và B trên đây.**

C.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: **bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất được quy định tại Mục A và B trên đây.**

C.3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Khoản 5- Điều 6 - Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng rạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà cửa hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, **bằng 85% giá đất quy định tại mục C.2 trên đây.**

C.4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: **bằng 50% mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm C.2 trên đây.**

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực 1: Thuộc địa bàn các phường.
- Khu vực 2: Thuộc địa bàn các xã

- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

I. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

TT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	28	22	14
2	Khu vực 2	22	17	11

II. Đất trồng cây lâu

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

TT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	30	24	16
2	Khu vực 2	24	19	12

III. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường;

9

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

V. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

TT	Vị trí	Đơn giá đất
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	12
2	Vị trí 2: Là đất mặt tiền đường có xe 4 bánh vào được.	10
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại	6

VI. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

1. **Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:** tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.
2. **Đất rừng cảnh quan:** tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

_____ 